

**Phiếu Dữ Liệu An Toàn Hóa Chất
theo U.S.A. Federal Hazcom 2012 và Canadian HPR – WHMIS 2015****PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy****1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm HI93722-0
Tên sản phẩm Thuốc thử Axit Cyanuric

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Xác định Axit Cyanuric trong mẫu nước

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty Hanna Instruments S.R.L.
Địa chỉ Str. Hanna Nr. 1
457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)
Rumani
Quận và Thành phố Điện thoại (+40) 260607700
Fax (+40) 260607700

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

msds@hanna.ro

Nhà cung cấp

Hanna Instruments, Inc 584 Park Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA
02895 – Thông tin liên hệ bộ phận kỹ thuật: +1 8004266287
E-mail: sds@hannainst.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp tham khảo Số điện thoại khẩn cấp – USA: +1 8004249300 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày
Số điện thoại khẩn cấp – Quốc tế: +(1)-703-527-3887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại**2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200). Sản phẩm yêu cầu phiếu dữ liệu hóa chất
Toàn bộ thông tin bổ sung liên quan đến các rủi ro về sức khỏe và/hoặc môi trường được đưa ra trong phần 11 và 12 của tài liệu này.

Phân loại và thông báo nguy hại
Độc tính sinh sản, loại 2

Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Biểu tượng nguy hại:



Nhận diện: Nguy hiểm

Các thông báo nguy hại:
H361

Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Các thông báo phòng ngừa:
Phòng ngừa:



Hanna Instruments S.R.L.

Số lần sửa đổi: 4
Ngày: 18/05/2023
Ngày in: 18/05/2023
Trang: 2 / 11
Thay thế bản sửa đổi 3 (ngày 26/01/2023)

HI93722-0 – Thuốc thử Axit Cyanuric

P201

Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P280

Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Xử lý:

P308+P313

NẾU bị phơi nhiễm hoặc có lo ngại: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.

Lưu trữ: --

Thải bỏ: --

2.2. Các nguy hại khác:

Các mối nguy hiểm bổ sung

Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần

3.2. Hỗn hợp:

Thành phần:

Nhận biết

x = Nồng độ % Phân loại:

NATRI SULFIT

$1 \leq x < 5$

EC 231-821-4

CAS 7757-83-7

2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN

$1 \leq x < 5$

Độc tính sinh sản, loại 2 H361

EC 203-615-4

CAS 108-78-1

* Biên đổi trong từng mẻ

Nội dung đầy đủ của từng mã (H) nguy hại được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

DA: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Tắm rửa bằng vòi hoa sen ngay lập tức. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

NUỐT PHẢI: Cho nạn nhân uống nhiều nước nhất có thể. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Không ép nôn trừ khi được cho phép rõ ràng từ bác sĩ.

HÍT PHẢI: Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức. Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí, tránh xa hiện trường xảy ra sự cố. Nếu nạn nhân ngừng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp đối với người sơ cứu.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Các thiết bị chữa cháy phổ biến: khí CO₂, bọt, bột và phun nước

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có thông tin cụ thể

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:**NGUY HIỂM DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CHÁY**

Không hít thở các sản phẩm cháy. Sản phẩm dễ cháy và khi bột được thổi vào không khí với nồng độ đủ và khi có nguồn đánh lửa, nó có thể tạo ra hỗn hợp nổ với không khí. Hỏa hoạn có thể bắt đầu hoặc trở nên tồi tệ hơn do rò rỉ sản phẩm rắn ra khỏi thùng chứa, khi nó đạt đến nhiệt độ cao hoặc do tiếp xúc với các nguồn gây cháy.

2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN

Dễ cháy. Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có hỏa hoạn. Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của: Hydro Cyanua (axit hydro Cyanic), các oxit nitơ.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:**THÔNG TIN CHUNG**

Trường hợp có hỏa hoạn, sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh nguy cơ nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất quá ngưỡng) và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Đưa toàn bộ thùng chứa chứa sản phẩm ra khỏi đám cháy nếu an toàn để thực hiện.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất đổ tràn**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút hóa chất dư bằng vật liệu thấm hút tro.

Đảm bảo khu vực xây ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Đảm bảo đã có một hệ thống nối đất đầu đủ cho thiết bị và nhân viên. Tránh sản phẩm tiếp xúc lên mắt và da. Không hít phải hóa chất dạng bột, hơi hay sương. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Rửa tay sau khi làm việc.

HI93722-0 – Thuốc thử Axit Cyanuric

Tránh rò rỉ sản phẩm vào môi trường.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất cứ điều nào không phù hợp:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu để tại nơi thoáng gió và khô ráo, tránh xa các nguồn đánh lửa. Đậy nắp thùng chứa kín. Giữ sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Tránh quá nhiệt. Tránh va chạm mạnh. Giữ thùng chứa tránh các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát**

Trong quá trình đánh giá rủi ro, điều cần thiết là phải xem xét mức phơi nhiễm nghề nghiệp ACGIH đối với hạt tro chưa được phân loại khác (Phần có thể hít phải PNOC: 3 mg/m³; Phần có thể hít phải PNOC: 10 mg/m³). Đối với các giá trị trên các giới hạn này, hãy sử dụng bộ lọc loại P, loại (1, 2 hoặc 3) phải được chọn theo kết quả đánh giá rủi ro.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Vì việc sử dụng thiết bị kỹ thuật đầy đủ phải luôn ưu tiên đối với thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy đảm bảo rằng nơi làm việc được thông gió tốt nhờ hệ thống thông gió cục bộ hiệu suất. Thiết bị bảo hộ cá nhân tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Trong trường hợp tiếp xúc lâu với sản phẩm, hãy bảo vệ tay bằng găng tay lao động chống xuyên thấu (OSHA 29 CFR 1910.138).

Chất liệu găng tay lao động phải được lựa chọn theo quy trình sử dụng và các sản phẩm có thể hình thành. Găng tay cao su có thể gây phản ứng nhạy cảm.

BẢO VỆ DA

Mặc bộ áo liền quần bảo hộ ống dài chuyên dụng loại I và giày bảo hộ. Tắm rửa bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Sử dụng khẩu trang lọc được chứng nhận NIOSH (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương đương, phải được xác định loại và nhu cầu hiệu quả theo kết quả đánh giá rủi ro.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa**9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:**

Tính chất	Giá trị	Thông tin
Ngoại quan	Bột	
Màu sắc	Màu trắng ngà	
Mùi	Không mùi	
Ngưỡng mùi	Không có thông tin	
pH	6.6 – 7.0	Phương pháp: ASTM D1293-18 Nồng độ: 2,15 % Nhiệt độ: 25°C
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin	

HI93722-0 – Thuốc thử Axit Cyanuric

Khoảng nhiệt độ sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không áp dụng
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Dễ bắt cháy	Không có thông tin
Giới hạn bắt cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn bắt cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	1.9
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Tính cháy nổ	Không áp dụng
Tính oxy hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:Tổng các chất rắn (250⁰C/482⁰F) 100,00 %**PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng****10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Bột có khả năng gây nổ khi trộn với không khí.

NATRI SUNFIT

Có thể phản ứng mạnh với: nitrit, Phản ứng tỏa nhiệt với: Chất oxy hóa, Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với: axit.

2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN

Có thể phản ứng mạnh với: Các chất oxy hóa mạnh, Axit mạnh.

10.4. Điều kiện cần tránh

Tránh tích tụ bụi môi trường.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trường hợp không có các dữ liệu thực nghiệm về sản phẩm, phải đánh giá các nguy hại sức khỏe theo các đặc tính của các chất có trong sản phẩm, sử dụng các tiêu chí được đưa ra cụ thể trong quy định về phân loại hiện có.

Do đó, cần phải tính đến nồng độ của từng chất nguy hại được thể hiện trong phần 3, để đánh giá các ảnh hưởng về độc

HI93722-0 – Thuốc thử Axit Cyanuric

tính khi phơi nhiễm với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và các thông tin khác

Không có thông tin

Thông tin về các đường phơi nhiễm

Không có thông tin

Các tác động chậm và tức thời cũng như mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin

Ảnh hưởng khi tiếp xúc

Không có thông tin

ĐỘC CẤP TÍNH

NATRI SULFIT

LD50 (Miệng):

2610 mg/kg Chuột

2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN

LD50 (Miệng):

3161 mg/kg Chuột

LD50 (Da):

> 1000 mg/kg Thỏ

LC50 (Dạng sương/bột hít vào):

> 5.19 mg/l/4h

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

MÃN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO GEN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Đánh giá khả năng gây ung thư:

108-78-1

2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN

IARC:3

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHƠI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm theo như các quy định tại nơi làm việc. Tránh việc thải bỏ không kiểm soát. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền khi hóa chất tiếp xúc với nguồn nước, hoặc ô nhiễm môi trường đất và thảm thực vật.

HI93722-0 – Thuốc thử Axit Cyanuric**12.1 Độc tính**

NATRI SULFIT LC50 – cho Cá	315 mg/l/96h Cá chép đỏ
2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZINE LC50 – cho Cá	> 3000 mg/l/96h Cá bảy màu
EC50 – cho Giáp xác	> 48 mg/l/48h Chi rận nước

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:

NATRI SUNFIT Độ hòa tan trong nước	> 10000 mg/l
Khả năng phân hủy: thông tin không có sẵn	
2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN Độ hòa tan trong nước	3200 mg/l

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

NATRI SUNFIT Hệ số phân tán: n-octanol/nước	-4 Log Kow
2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN Hệ số phân chia: n-octanol/nước	-1,37 Log Kow

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

PHẦN 13. Cảnh nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải đặc biệt không nguy hại. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.
BAO BÌ NHIỄM BẮN
Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

Sản phẩm không gây nguy hiểm theo quy định hiện hành của Bộ luật vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường bộ (ADR) và đường sắt (RID), Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế (IMDG) và của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (IATA) quy định.

14.1 Số UN

Không có thông tin.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Không có thông tin.

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không có thông tin.

14.4. Nhóm bao bì

Không có thông tin.

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không có thông tin.

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không có thông tin.

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin.

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Quy định liên bang của Mỹ:

TSCA:

Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều được liệt kê trong Danh mục kiểm soát chất độc hại (TSCA) của Hoa Kỳ hoặc được miễn danh sách/thông báo yêu cầu.

Đạo luật Không Khí Sạch phần 112(b):

Không có thành phần được liệt kê

Đạo luật Không Khí Sạch phần 602 Hợp chất nhóm I:

Không có thành phần được liệt kê

Đạo luật Không Khí Sạch Phần 602 Hợp chất nhóm II:

Không có thành phần được liệt kê

Đạo luật Nước Sạch – Chất ô nhiễm ưu tiên:

Không có thành phần được liệt kê

Đạo luật Nước Sạch – Độc chất gây ô nhiễm:

Không có thành phần được liệt kê

DEA Danh sách hóa chất I (Tiền chất hóa học):

Không có thành phần được liệt kê

DEA Danh sách hóa chất II (Tiền chất hóa học):

Không có thành phần được liệt kê

Tập hợp danh sách EPA:

Mã danh mục 313:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 304 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê

HI93722-0 – Thuốc thử Axit CyanuricCERCLA RQ:
7558-79-4

NATRI PHOTPHAT DIBASIC

EPCRA 313 TRI:
Không có thành phần được liệt kêRCRA Code:
Không có thành phần được liệt kêCAA 112 ® RMP TQ:
Không có thành phần được liệt kêQuy định BangMassachusetts:108-78-1 2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN
7558-79-4 NATRI PHOTPHAT DIBASICMinnesota:

Không có thành phần được liệt kê

New Jersey:

7558-79-4 NATRI PHOTPHAT DIBASIC

New York:

7558-79-4 NATRI PHOTPHAT DIBASIC

Pennsylvania:108-78-1 2,4,6-TRIAMINO-1,3,5-TRIAZIN
7558-79-4 NATRI PHOTPHAT DIBASICCalifornia:

7558-79-4 NATRI PHOTPHAT DIBASIC

Quy định 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hợp chất nào mà có khả năng gây ung thư, vô sinh hay ảnh hưởng tới thai nhi được biết đến trong quy định của ban California

Quy định quốc tếHóa chất phải được khai báo khi xuất khẩu theo Quy định (EU) 649/2012:

Không có

Hóa chất tuân theo công ước Rotterdam:

Không có

Hóa chất tuân theo công ước Stockholm:

Không có

PHẦN 16. Thông tin khác

Nội dung của các dấu hiệu nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của tài liệu này:

H361 Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi.**CHÚ THÍCH:**

- 313 CATEGORY CODE: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ATE: Ước tính độc tính cấp tính
- CAA 112 ® RMP TQ: Ngưỡng kế hoạch quản lý rủi ro số lượng (Clean Air Act Phần 112®)
- CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)

- CERCLA RQ: Số lượng phải báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và ứng phó với môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Quản lý thực thi chất gây nghiện
- EmS: Kế hoạch Ứng phó Tình huống Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ
- EPCRA: Trường hợp khẩn cấp và quyền được biết của cộng đồng
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng quy hoạch ngưỡng hóa chất cực kỳ nguy hiểm (mã danh mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng hóa chất cực kỳ nguy hiểm phải báo cáo (mã danh mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Hàng hóa lưu trữ có thể phóng thích chất độc (mã danh mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà hoá Toàn cầu về Phân loại và Dán nhãn
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức hàng hải quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA Code: Mã hành động bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- REL: Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: Đạo luật kiểm soát chất độc
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG

- GHS tái bản lần 3
- The Merck Index. - Ấn bản lần thứ 10
- Handling Chemical Safety
- Niosh - Đăng ký tác dụng độc hại của chất hóa học
- INRS – Fiche Toxicologique (bảng độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, Ấn bản năm 1989
- Trang web của ECHA
- Cơ sở dữ liệu mô hình SDS cho hóa chất – Bộ sức khỏe và ISS (Istituto Superiore di Sanità) – Ý

- 6 NYCRR phần 597
- Trang web của Cal/OSHA
- Đạo luật thực thi nước uống an toàn và độc hại của California
- Trang web của EPA
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Tập hợp các danh sách của EPA: Tổng hợp các danh mục hóa chất theo EPCRA, CERCLA và phần 112 ® của Clean Air Act
- Massachusetts, 105 CMR Cục sức khỏe cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”
- Minensota Chương, 5206 Cục lao động và chất độc hại và nhân viên “Quyền được biết”
- New Jersey, Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng N.J.S.A.
- NTP.2011. Báo cáo chất gây ung thư, bản 12
- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh sách chất độc hại, Chương 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể. Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm. Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách



Hanna Instruments S.R.L.

Số lần sửa đổi: 4
Ngày: 18/05/2023
Ngày in: 18/05/2023
Trang: 11 / 11
Thay thế bản sửa đổi 3 (ngày
26/01/2023)

HI93722-0 – Thuốc thử Axit Cyanuric

nhệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐỂ PHÂN LOẠI

Phân loại sản phẩm dựa theo tiêu chí của OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ khi có quy định khác trong phần 11 và 12. Dữ liệu cho việc đánh giá tính chất hóa lý được báo cáo trong phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

09.